ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1452/QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 09 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Khoáng sản;

Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh đưa một số khu vực mỏ khoáng sản ra khỏi khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thông báo số 64-TB/ĐU ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại phiên họp ngày 23/4/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 500/SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đợt 1 năm 2025 gồm 08 khu vực mỏ, với tổng diện tích 47,64ha, trong đó:

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 02 khu vực mỏ, diện tích: 29,77 ha;

+ Cát làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 khu vực mỏ, diện tích: 3,56ha;

+ Đất làm vật liệu san lấp: 05 khu vực mỏ, diện tích: 14,31 ha.

(có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, có hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Ba Đồn, Đồng Hới và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm THCB-VPUBND tỉnh;
- Trung tâm QT-CNTTNNMT (Sở NNMT);
- Lưu VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đợt 1 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1452/QĐ-UBND ngày 09 / 5/ 2025 của UBND tỉnh)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, bình đẳng, nhằm lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, uy tín, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, san lấp trên địa bàn, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Khoáng sản.

II. Nội dung

1. Số lượng: Các khu vực mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm có 08 khu vực mỏ, với tổng diện tích 47,64 ha, trong đó: Đá làm vật liệu xây dựng thông thường 02 khu vực mỏ, diện tích 29,77 ha; Cát làm vật liệu xây dựng thông thường 01 khu vực mỏ, diện tích 3,56 ha và Đất làm vật liệu san lấp 05 khu vực, diện tích 14,31 ha *(có Phụ lục chi tiết kèm theo.)*

2. Hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở 07 khu vực mỏ đã có kết quả thăm dò khoáng sản và 01 khu vực mỏ chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Phương pháp thực hiện: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Khoáng sản; Thông tư liên tịch số

54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

5. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Khoáng sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 và các quy định của pháp luật liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Công bố công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2025 trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Xây dựng phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản; xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho từng khu vực mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt; xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Lập, phê duyệt dự toán kinh phí liên quan để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mỏ trong kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, ứng kinh phí để thực hiện và thanh toán theo thực tế từ nguồn cân đối tài chính năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai và tổ chức thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương; Công an tỉnh; theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá có trách nhiệm:

- Đăng ký các khu vực mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ mặt bằng, mốc giới các khu mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung phù hợp./.

PHỤ LỤC

CÁC MỎ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1452/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Loại khoáng sản	Khu vực khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Toạ độ VN-2000 múi 3^0, kinh tuyến trục 106^0		Trữ lượng địa chất đã phê duyệt (m3)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
I	**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường**		**29,77**				**13.080.390**	
1	Đá vôi làm VLXD thông thường	Lèn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	**4,77**	1	1.908.254,79	569.640,57	3.080.390	Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh
				1A	1.908.390,81	569.607,66		
				2A	1.908.439,00	569.657,00		
				3	1.908.447,00	569.797,00		
				4	1.908.323,00	569.785,00		
				5	1.908.219,00	569.815,00		
				6	1.908.139,00	569.868,00		
				7	1.908.127,29	569.765,90		
2	Đá vôi làm VLXD thông thường	Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	**25,00**	1	1.902.328,00	573.322,00	10.000.000	Tài nguyên dự báo: 10 triệu m3 (cosd dự kiến +25 m)
				2	1.902.254,00	573.679,00		
				3	1.902.073,00	573.614,00		
				4	1.901.985,00	573.854,00		
				5	1.901.754,00	573.784,00		
				6	1.901.872,00	573.133,00		
II	**Cát làm vật liệu xây dựng thông thường**		**3,56**				**311.824**	
3	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	3,56	1a	1.897.367,00	603.062,00	311.824	Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh
				2	1.897.318,00	603.159,00		
				3	1.897.256,00	603.188,00		
				4	1.897.205,00	603.203,00		
				5	1.897.178,00	603.324,00		
				6	1.897.067,00	603.246,00		
				7	1.897.098,00	603.221,00		
				8	1.897.174,00	603.111,00		
				9	1.897.260,00	603.020,00		
				10a	1.897.279,00	603.015,00		

TT	Loại khoáng sản	Khu vực khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Toạ độ VN-2000 múi 3^0, kinh tuyến trục 106^0		Trữ lượng địa chất đã phê duyệt (m3)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
III	**Đất làm vật liệu san lấp**		**14,31**				**1.108.728,00**	
4	Đất làm vật liệu san lấp	xã Hoa Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	2,16	1A	1.908.681,35	572.970,65	187.492	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND tỉnh
				2	1.908.618,00	573.106,00		
				2A	1.908.525,88	573.064,44		
				2B	1.908.570,15	572.974,94		
				3A	1.908.550,80	572.966,20		
				3B	1.908.608,30	572.933,70		
				3C	1.908.560,34	572.893,70		
				4	1.908.578,00	572.858,00		
				4A	1.908.678,75	572.905,23		
5	Đất làm vật liệu san lấp	Đồng Hòa, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	3,50	1	1.960.823,00	531.315,00	283.070	Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh
				2	1.960.859,00	531.541,00		
				3a	1.960.718,00	531.535,00		
				3b	1.960.702,00	531.472,00		
				3c	1.960.674,00	531.450,00		
				3d	1.960.689,00	531.384,00		
				4a	1.960.636,00	531.314,00		
6	Đất làm vật liệu san lấp	Xã Nghĩa Ninh (khu vực 2), thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	3,00	1	1.926.886,00	560.770,00	267.238	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh
				2	1.926.884,00	560.981,00		
				3	1.926.739,00	560.977,00		
				4	1.926.755,00	560.753,00		
7	Đất làm vật liệu san lấp	Thôn 2, xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	4,53	1	1.972.522,00	533.967,00	261.179	Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh
				2	1.972.487,00	533.710,00		
				3	1.972.578,00	533.769,00		
				4	1.972.680,00	533.633,00		
				5	1.972.738,00	533.682,00		
				6	1.972.621,00	533.973,00		

TT	Loại khoáng sản	Khu vực khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Toạ độ VN-2000 múi 3^0, kinh tuyến trục 106^0		Trữ lượng địa chất đã phê duyệt (m3)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
8	Đất làm vật liệu san lấp	Thôn Cương Trung B, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	1,12	1	1.969.073,57	527.624,07	109.749	Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh
				1A	1.969.146,38	527.662,30		
				1B	1.969.096,67	527.781,50		
				1C	1.969.062,99	527.783,30		
				1D	1.969.024,58	527.743,23		
Tổng cộng			**47,64**				**14.500.942,00**	